

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 07 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	34,30			28,60	5,70	52.863	1.511.622	301.320	
2	Gạo tẻ máy	Kg	25,20			22,00	3,20	25.200	554.400	80.640	
3	Trứng chim cút	Kg	13,00			12,10	0,90	90.300	1.092.630	81.270	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	5,90			4,90	1,00	149.100	730.590	149.100	
5	Khoai tây	Kg	3,00			2,71	0,29	27.300	73.983	7.917	
6	Cà rốt	Kg	2,10			1,80	0,30	27.300	49.140	8.190	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,85	0,15	27.300	50.505	4.095	
9	Rau mùi tươi	Kg	7,60			6,50	1,10	31.500	204.750	34.650	
10	Cây đồng	Kg	2,70			2,40	0,30	157.500	378.000	47.250	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,80			1,37	0,43	72.360	99.133	31.115	
14	Bột canh	Kg	0,70			0,60	0,10	29.160	17.496	2.916	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
17	Dưa hấu	Kg	23,40			19,50	3,90	29.400	573.300	114.660	
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	3,00			3,00		52.500	157.500		
19	Đậu đen (hạt)	Kg	3,50			3,50		71.400	249.900		
20	Hạt sen khô	Kg	1,50			1,50		203.700	305.550		
21	Đường kính	Kg	5,00			5,00		29.400	147.000		
22	Bột sắn dây	Kg	2,80			2,80		183.600	514.080		
23	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		97.200	116.640		
24	Gạo tẻ máy	Kg	1,40				1,40	25.200		35.280	
25	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	37.800		7.560	
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
27	Tim lợn	Kg	0,90				0,90	308.700		277.830	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	1,10				1,10	149.100		164.010	
29	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
	Cộng								6.899.881	1.380.137	
	Tổng cộng								8.280.018		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Phùng Thị Nga

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 07 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn:

- 3 tuổi:

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo:

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ:

- Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT					MG	NT
														MG	NT	MG	NT		
1	Sữa chua uống(hộp)	28,60	5,70	28,60	5,70	1.801,5	359,1			1.058,0	210,9			1.029,4	205,2	30.024,8	5.985,0		
2	Gạo tẻ máy	22,00	3,20	22,00	3,20			1.738,0	252,8			220,0	32,0	16.698,0	2.428,8	75.680,0	11.008,0		
3	Trứng chim cút	12,10	0,90	10,77	0,80	1.410,7	104,9			1.195,4	88,9			43,1	3,2	16.584,3	1.233,5		
4	Thịt lợn mỡ	4,90	1,00	4,80	0,98	912,4	186,2			1.791,1	365,5					16.134,7	3.292,8		
5	Khoai tây	2,71	0,29	2,36	0,25			47,2	5,0			2,4	0,3	492,8	52,7	2.192,7	234,6		
6	Cà rốt	1,80	0,30	1,61	0,27			24,2	4,0			3,2	0,5	125,7	20,9	628,3	104,7		
7	Bí ngô	1,80	0,20	1,47	0,16			4,4	0,5			1,5	0,2	89,7	10,0	397,1	44,1		
8	Cà chua	1,85	0,15	1,76	0,14			10,5	0,9			3,5	0,3	70,3	5,7	351,5	28,5		
9	Rau mùng tơi	6,50	1,10	5,40	0,91			107,9	18,3					75,5	12,8	755,3	127,8		
10	Cây đồng	2,40	0,30	1,20	0,15	170,4	21,3			34,8	4,4					996,0	124,5		
11	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8		
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4		
13	Dầu đậu tương	1,37	0,43	1,37	0,43							1.370,0	430,0			12.330,0	3.870,0		
14	Bột canh	0,60	0,10	0,60	0,10														
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0		
17	Dưa hấu	19,50	3,90	10,14	2,03			121,7	24,3			20,3	4,1	233,2	46,6	1.622,4	324,5		
18	Đậu xanh (hạt)	3,00		2,94				688,0				70,6		1.561,1		9.643,2			
19	Đậu đen (hạt)	3,50		3,43				830,1				58,3		1.828,2		11.147,5			
20	Hạt sen khô	1,50		1,50				300,0				36,0		870,0		5.010,0			
21	Đường kính	5,00		5,00										4.965,0		19.850,0			
22	Bột sắn dây	2,80		2,80				19,6						2.360,4		9.520,0			
23	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8			
24	Gạo tẻ máy		1,40		1,40				110,6				14,0		1.062,6		4.816,0		
25	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0		
26	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9		
27	Tim lợn		0,90		0,85		127,7				27,1				10,2		795,2		
28	Thịt lợn mỡ		1,10		1,08		204,8				402,1						3.622,1		
29	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3		
	Cộng					4.304,2	1.005,1	3.895,3	481,1	4.079,3	1.098,9	1.786,4	489,5	30.514,7	4.138,1	216.509,3	37.064,7		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ																		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:	11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0						
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5	21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0						

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:
- Hôm trước mang sang: 8.237 đ
- Đã chi: 8.280.018 đ
- Thừa:
- Thiếu: 8.280.018 đ
- Lũy kế: -8.271.781

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, trứng cút rim thịt
- Canh rau mồng tơi nấu cáy/Dưa hấu
- * Bữa chiều: - MG: Chè thập cẩm
- NT: Cháo tim đồ xanh
- * Ăn giữa giờ: - Sữa chua uống Ba Vì